



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Việt Cát
Số: 04/2024/CV-VFC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 14 và Điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2024: (532.632.335) đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2023: (905.318.490) đ

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Quý 1 năm 2024 chênh lệch tăng so với Quý 1 năm 2023 là do:

Trong Quý 1 năm 2024, doanh thu hoạt động tài chính tăng vượt trội dẫn tới lợi nhuận trong Quý 1 năm 2024 tăng so với lợi nhuận trong Quý 1 năm 2023.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC-VP

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT



VÕ ANH TÚ

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ
VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=
Quận Hai Bà Trưng, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0102636355
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024.04.16 17:14:48
+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.0.2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	100 186 773 519	25 720 129 030
I. Tiền và tương đương tiền	110	85 615 519 458	12 132 905 618
1. Tiền	111	35 615 519 458	12 132 905 618
2. Tương đương tiền	112	50 000 000 000	-
2a. Tiền gửi kỳ hạn <03 tháng	11A	50 000 000 000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13 898 128 500	10 000 774 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	13 904 621 000	10 000 774 000
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	3 904 621 000	774 000
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B	-	-
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C	10 000 000 000	10 000 000 000
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E	10 000 000 000	10 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(6,492,500)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	622 084 629	3 501 225 035
1. Phải thu khách hàng	131	-	701 055 600
2. Trả trước cho người bán	132	40 800 000	40 800 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	120 061 959	76 916 629
5. Các khoản phải thu khác	135	488 849 316	2 710 079 452
5a. Phải thu khác 1388	135A	488 849 316	2 710 079 452
5b. Phải thu tạm ứng 141	135B	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	51 040 932	85 224 377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51 040 932	85 224 377
B. Tài sản dài hạn	200	533 043 318	593 050 703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	139 259 500	139 259 500
1. Phải thu khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214	139 259 500	139 259 500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215	-	-
II. Tài sản cố định	220	345 028 607	369 076 106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29 819 999	31 417 499
- Nguyên giá	222	201 417 448	201 417 448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(171,597,449)	(169,999,949)
2. Tài sản cố định vô hình	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	315 208 608	337 658 607
- Nguyên giá	228	489 950 000	489 950 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(174,741,392)	(152,291,393)
III. Tài sản tài chính dài hạn	250	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
Tài sản	A		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	48 755 211	84 715 097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	48 755 211	84 715 097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	-	-
Tổng Tài Sản	220	100 719 816 837	26 313 179 733
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	758 683 374	819 413 935
I. Nợ ngắn hạn	310	758 683 374	819 413 935
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	13 934 900	13 934 900
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	544 632 340	577 055 651
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	-	3 827 250
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	200 116 134	224 596 134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	99 961 133 463	25 493 765 798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	100 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	54 906 131	54 906 131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(148,678,799)	383 953 536
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	430	100 719 816 837	26 313 179 733

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỦY TRANG



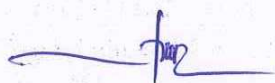
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	16	220 524 558	324 195 897	220 524 558	324 195 897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		220 524 558	324 195 897	220 524 558	324 195 897
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	17	413 632 823	313 813 749	413 632 823	313 813 749
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(193,108,265)	10 382 148	- 193 108 265	10 382 148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1 144 072 629	424 630 620	1 144 072 629	424 630 620
7. Chi phí tài chính	22	19	21 563 041	(9,900)	21 563 041	(9,900)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	1 462 033 658	1 340 341 158	1 462 033 658	1 340 341 158
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(532,632,335)	(905,318,490)	(532,632,335)	(905,318,490)
10. Thu nhập khác	31			-		-
11. Chi phí khác	32			-		-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(532,632,335)	(905,318,490)	(532,632,335)	(905,318,490)
14. Thuế TNDN hiện hành	51	21		-		-
15. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(532,632,335)	(905,318,490)	(532,632,335)	(905,318,490)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



LÊ THỦY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỦY TRANG

Ngày 15 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

VŨ ANH TÚ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25 000 000 000	25 000 000 000	-	-	75 000 000 000	-	25 000 000 000	100 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần								-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)								-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	54 906 131	54 906 131	-	-	-	-	54 906 131	54 906 131
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	54 906 131	54 906 131	-	-	-	-	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(827,001,917)	383 953 536	1 719 430 716	508 475 263	71 397 490	604 029 825	383 953 536	(148,678,799)
Tổng cộng	24 282 810 345	25 493 765 798	1 719 430 716	508 475 263	75 071 397 490	604 029 825	25 493 765 798	99 961 133 463

Ngày 15 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THÙY TRANG

LÊ THÙY TRANG

VÔ ANH TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này Quý 1/2024	Kỳ trước Quý 4/2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9 626 434 828	316 215 873
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(13,373,757,742)	(269,453,042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,189,518,210)	(925,718,223)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(60,207,284)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4 220 689 041	654 035 490
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(811,719,051)	(3,685,713,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,527,871,134)	(3,970,841,016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 484 974	767 605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10 484 974	767 605
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	75 000 000 000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75 000 000 000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	73 482 613 840	(3,970,073,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22 132 905 618	4 555 628 562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	95 615 519 458	17 796 980 299

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỦY TRANG



LÊ THỦY TRANG

Ngày 15 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÔ ANH TÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022, Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022 và gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK cấp ngày 26/02/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100,000,000,000 đồng; tương đương 10,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Nhân sự

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	18 534 612	40 819 152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35 596 984 846	12 092 086 466
Các khoản tương đương tiền	50 000 000 000	-
	85 615 519 458	12 132 905 618

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	130 009	3 904 621 000	9	764 100
<i>Trong đó, chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>	70 009	1 998 766 500	9	764 100
DHG	9	774 000	9	764 100
PC1	70 000	1 997 992 500	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	70 000	6 492 500	9	9 900
DHG	-	-	9	9 900
PC1	70 000	6 492 500	-	-
Tổng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		6 492 500		9 900

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ thanh lý Tài sản cố định	-	701 055 600
	-	701 055 600

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Sao vàng	8 400 000	8 400 000
	8 400 000	8 400 000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	57 451 523	19 226 646
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	62 610 436	57 689 983
	120 061 959	76 916 629

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung		
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	2 551 500 000
Phải thu cổ tức được nhận	-	23 000 000

Phải thu lãi Hợp đồng tiền gửi

488 849 316

133 479 452

Phải thu khác

-

2 100 000

488 849 316

2 710 079 452

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn

31/03/2024

01/01/2024

VNĐ

VNĐ

51 040 932

85 224 377

51 040 932

85 224 377

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	201 417 448	-	-	201 417 448
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	201 417 448	-	-	201 417 448
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 999 949	-	-	169 999 949
Khấu hao trong kỳ	1 597 500	-	-	1 597 500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	171 597 449	-	-	171 597 449
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	31 417 499	-	-	31 417 499
Số dư cuối kỳ báo cáo	29 819 999	-	-	29 819 999

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	489 950 000	-	489 950 000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1 523 858 000
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	489 950 000	-	489 950 000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	152 291 393	-	152 291 393
Khấu hao trong kỳ	-	22 449 999	-	22 449 999
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	174 741 392	-	174 741 392
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	337 658 607	-	337 658 607
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	315 208 608	-	315 208 608

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tại ngày đầu kỳ

31/03/2024

01/01/2024

VNĐ

VNĐ

84 715 097

280 065 069

Tăng trong kỳ

16 501 000

12 720 000

Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh

(52 460 886)

(208 069 972)

Tại ngày cuối kỳ	48 755 211	84 715 097
Chi tiết số dư tại thời điểm:	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, thi công văn phòng	12 922 856	51 929 732
Chi phí thiết bị quản lý, công cụ dụng cụ	35 832 355	32 785 365
	48 755 211	84 715 097

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng		
Công ty TNHH Việt Thăng Long	1 934 900	1 934 900
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cánh Cam	12 000 000	12 000 000
	13 934 900	13 934 900

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1 256 000	45 856 060
Thuế Thu nhập cá nhân	543 376 340	531 199 591
	544 632 340	577 055 651

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác	-	3 827 250
	-	3 827 250

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25 000 000 000	75 000 000 000	-	100 000 000 000
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	25 000 000 000	75 000 000 000	-	100 000 000 000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 01/01/2024		Ngày 31/03/2024	
	Tỷ lệ	Số vốn góp	Tỷ lệ	Số vốn góp
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Anh Vũ	58%	14 500 000 000	0.05%	50 000 000
Bà Hồ Thị Thùy Giang	24%	6 000 000 000	0.05%	50 000 000
Bà Nguyễn Thanh Hương	18%	4 500 000 000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	99.9%	99 900 000 000
	100%	25 000 000 000	100%	100 000 000 000

c) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10 000 000	2 500 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10 000 000	2 500 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10 000 000	2 500 000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10 000	10 000

17 . DOANH THU

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
182 299 681	153 666 414
38 224 877	170 529 483
-	-
220 524 558	324 195 897

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí nhân viên trực tiếp
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
413 632 823	310 392 109
-	3 421 640
413 632 823	313 813 749

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính
Lãi đầu tư chứng khoán

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
425 443 879	424 630 620
718 628 750	-
1 144 072 629	424 630 620

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
6 492 500	(9 900)
15 070 541	-
21 563 041	(9 900)

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi vật liệu quản lý

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
1 139 864 852	953 902 146
13 599 164	15 509 708
24 047 499	74 145 399
8 626 400	3 026 400
227 749 020	254 750 629
48 146 723	39 006 876
1 462 033 658	1 340 341 158



LÊ THỦY TRANG
LẬP BIỂU



LÊ THỦY TRANG
KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ ANH TÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC